

Số: 47/2010/QĐ-UBND

Lào Cai, ngày 22 tháng 12 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH
**Ban hành Quy định về chính sách trợ giúp các đối
tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Lào Cai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16/12/2002;

Căn cứ Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13/4/2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Nghị định 13/2010/NĐ-CP ngày 27/02/2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13/4/2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư số 24/2010/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 18/8/2010 của Bộ Lao động - Thương binh, Xã hội và Bộ Tài chính về hướng dẫn một số điều thực hiện Nghị định số 67/2007/NĐ-CP và Nghị định 13/2010/NĐ-CP của Chính phủ;

Xét đề nghị của Sở Lao động - Thương binh, Xã hội và Sở Tài chính tại Tờ trình số 12/TTrLN.SLĐTBXH - STC ngày 02 tháng 12 năm 2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 75/2007/QĐ-UBND ngày 11/12/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai về việc quy định chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

2. Đối tượng đang hưởng chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên theo Nghị định số 67/2007/NĐ-CP thì chuyển sang hưởng chính sách trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định 13/2010/NĐ-CP kể từ ngày 01/01/2010.

3. Đối tượng mới thuộc diện hưởng chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên thì được hưởng từ ngày ghi trong Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố.

4. Đối với các trường hợp đã được trợ cấp đột xuất trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì vẫn giữ nguyên mức trợ cấp đã được hưởng.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính; Thủ trưởng các sở, ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố căn cứ Quyết định thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**

(đã ký)

Nguyễn Văn Vịnh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo
trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Lào Cai**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 47/2010/QĐ-UBND ngày 22/12/2010)

Chương I

ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI

Điều 1. Đối tượng bảo trợ xã hội thuộc diện trợ cấp hàng tháng do xã, phường, thị trấn quản lý gồm:

1. Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, trẻ em bị bỏ rơi, mất nguồn nuôi dưỡng; trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại là mẹ hoặc cha mất tích theo quy định tại Điều 78 của Bộ luật Dân sự hoặc không đủ năng lực, khả năng để nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật; trẻ em có cha và mẹ, hoặc cha hoặc mẹ đang trong thời gian chấp hành hình phạt tù tại trại giam, không còn người nuôi dưỡng; trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ gia đình nghèo.

Người chưa thành niên từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi nhưng đang đi học văn hoá, học nghề, có hoàn cảnh như trẻ em nêu trên.

2. Người cao tuổi cô đơn, thuộc hộ gia đình nghèo; người cao tuổi còn vợ hoặc chồng nhưng già yếu, không có con, cháu, người thân thích để nương tựa, thuộc hộ gia đình nghèo (theo chuẩn nghèo được Chính phủ quy định cho từng thời kỳ).

3. Người từ 85 tuổi trở lên không có lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội.

Người từ 85 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng mà không có lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội vẫn được hưởng trợ cấp xã hội theo Quy định này.

4. Người tàn tật nặng không có khả năng lao động hoặc không có khả năng tự phục vụ.

Người tàn tật nặng không có khả năng lao động là người từ đủ 15 tuổi trở lên bị tàn tật, giảm thiểu chức năng không thể lao động, được Hội đồng xét duyệt cấp xã công nhận hoặc bệnh viện cấp huyện trở lên xác nhận.

Người tàn tật nặng không có khả năng tự phục vụ là người tàn tật không có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân, được Hội đồng xét duyệt cấp xã công nhận hoặc bệnh viện cấp huyện trở lên xác nhận.

5. Người mắc bệnh tâm thần thuộc các loại tâm thần phân liệt, rối loạn tâm thần đã được cơ quan y tế chuyên khoa tâm thần chữa trị nhiều lần nhưng chưa thuyên giảm.

6. Người nhiễm HIV/AIDS không còn khả năng lao động thuộc hộ gia đình nghèo (là người bị nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ gia đình nghèo, theo xác nhận của cơ sở y tế có thẩm quyền, không còn khả năng lao động được Hội đồng xét duyệt cấp xã công nhận hoặc bệnh viện cấp huyện trở lên xác nhận).

7. Gia đình, cá nhân nhận nuôi dưỡng trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi.

8. Hộ gia đình có từ 02 người trở lên là người tàn tật nặng không có khả năng tự phục vụ quy định tại khoản 4 Điều 1 Quy định này, người mắc bệnh tâm thần quy định tại khoản 5 Điều này.

9. Người đơn thân thuộc hộ nghèo, đang nuôi con nhỏ dưới 16 tuổi; trường hợp con đang đi học văn hoá, học nghề được áp dụng đến dưới 18 tuổi (người đơn thân là người không có chồng hoặc vợ; chồng hoặc vợ đã chết; chồng hoặc vợ mất tích theo quy định tại Điều 78 Bộ luật Dân sự).

Điều 2. Đối tượng thuộc diện trợ cấp xã hội theo quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6 Điều 1 Quy định này thuộc diện đặc biệt khó khăn không tự lo được cuộc sống thì được xem xét tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội.

Điều 3. Đối tượng được trợ giúp đột xuất (một lần) là những người, hộ gia đình gặp nhiều khó khăn do hậu quả thiên tai hoặc những lý do bất khả kháng khác gây ra, bao gồm:

1. Hộ gia đình có người chết, mất tích;
2. Hộ gia đình có người bị thương nặng;
3. Hộ gia đình có nhà bị đổ, sập, trôi, cháy, hỏng nặng;
4. Hộ gia đình bị mất phương tiện sản xuất, lâm vào cảnh thiếu đói;
5. Hộ gia đình phải di dời khẩn cấp do nguy cơ sạt lở đất, lũ quét;
6. Người bị đói do thiếu lương thực;
7. Người gặp rủi ro ngoài vùng cư trú dẫn đến bị thương nặng, gia đình không biết để chăm sóc;
8. Người lang thang xin ăn trong thời gian tập trung chờ đưa về nơi cư trú;
9. Người ngoài tỉnh gặp rủi ro khác (như: cơ nhỡ hoặc bị mất cắp trên tàu xe...) mà không có điều kiện để trở về nơi cư trú.
10. Ủy ban nhân dân cấp xã, bệnh viện, cơ quan, đơn vị đứng ra tổ chức mai táng cho người gặp rủi ro ngoài vùng cư trú bị chết, gia đình không biết để mai táng.

Chương II

CHẾ ĐỘ TRỢ GIÚP

Điều 4. Trợ cấp thường xuyên

1. Mức trợ cấp:

Theo các Phụ lục I, II, III đính kèm theo Quy định này.

2. Các đối tượng nêu tại khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 Điều 1 quy định này; trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi được gia đình, cá nhân nêu tại khoản 7 Điều 1 quy định này nuôi dưỡng; người tàn tật không có khả năng tự phục vụ trong hộ gia đình nêu tại khoản 8 Điều 1 Quy định này; trẻ em là con của người đơn thân nêu tại khoản 9 Điều 1 Quy định này, ngoài được hưởng trợ cấp hàng tháng, còn được hưởng thêm các khoản trợ giúp sau:

a) Các đối tượng đang học văn hoá, học nghề được miễn, giảm học phí theo quy định của pháp luật.

b) Các đối tượng là trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông được hỗ trợ chi phí học tập với mức 70.000 đồng/học sinh/tháng để mua sách, vở và các đồ dùng khác, thời gian được hưởng theo thời gian học thực tế và không quá 09 tháng/năm học;

c) Khi chết được hỗ trợ mai táng phí, mức 3.000.000 đồng/người;

d) Được cấp thẻ bảo hiểm y tế theo quy định hiện hành;

đ) Các đối tượng ở cơ sở bảo trợ xã hội thuộc Nhà nước quản lý ngoài các khoản trợ giúp quy định tại Điều này nêu trên còn được:

- Trợ cấp để mua sắm tư trang, vật dụng phục vụ cho sinh hoạt đời sống thường ngày; hàng năm cơ sở bảo trợ xã hội lập dự toán kinh phí gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định;

- Trợ cấp để mua thuốc chữa bệnh thông thường; riêng người nhiễm HIV/AIDS được hỗ trợ điều trị nhiễm trùng cơ hội mức 250.000 đồng/người/ năm.

- Trợ cấp vệ sinh cá nhân hàng tháng đối với đối tượng nữ trong độ tuổi sinh đẻ.

Điều 5. Mức trợ cấp đột xuất đối với các đối tượng quy định tại Điều 3 của Quy định này như sau:

1. Hộ gia đình có người bị chết, mất tích: 4.500.000 đồng/người;

2. Hộ gia đình có người bị thương nặng: 1.500.000 đồng/người;
3. Hộ gia đình có nhà bị đổ, sập, trôi, cháy, hỏng nặng: 6.000.000 đồng/hộ;
4. Hộ gia đình phải di dời khẩn cấp do nguy cơ sạt lở đất, lũ quét: 6.000.000 đồng/hộ;
5. Đối với hộ gia đình quy định tại khoản 3 và 4 Điều này sống ở vùng khó khăn thuộc danh mục các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn do Thủ tướng Chính phủ quy định, mức hỗ trợ: 7.000.000 đồng/hộ.
6. Hộ gia đình bị mất phương tiện sản xuất, lâm vào cảnh thiếu đói được hỗ trợ tối đa 6.000.000 đồng/hộ; mức cụ thể do Chủ tịch UBND huyện, thành phố quyết định cho phù hợp với tình hình thực tế và khả năng huy động nguồn lực của địa phương. Ngoài ra còn được xem xét hỗ trợ cứu đói theo quy định tại Điều 6 của Quy định này.
7. Người gặp rủi ro ngoài vùng cư trú bị thương nặng, gia đình không biết để chăm sóc: 1.500.000 đồng/người.
8. Người lang thang xin ăn trong thời gian tập trung chờ đưa về nơi cư trú: 15.000 đồng/ngày, nhưng không quá 30 ngày. Trường hợp đặc biệt cần phải kéo dài thì thời gian được hưởng trợ cấp tối đa không quá 90 ngày và mức trợ cấp bằng mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng tại cơ sở bảo trợ xã hội.
9. Người gặp rủi ro ngoài vùng cư trú bị chết, gia đình không biết để mai táng, được Ủy ban nhân dân cấp xã, bệnh viện, cơ quan, đơn vị tổ chức mai táng thì cơ quan, đơn vị đứng ra mai táng được hỗ trợ kinh phí mai táng là 3.000.000 đồng/người.
10. Đối với người ngoài tỉnh gặp rủi ro khác (như: cơ nhỡ hoặc bị mất cắp trên tàu xe...) mà không có điều kiện để trở về nơi cư trú thì thực hiện trợ cấp một lần tối đa không quá 450.000 đồng/người.

Điều 6. Trợ cấp cứu đói

1. Đối tượng trợ cấp: Là những hộ gia đình, cá nhân có hộ khẩu sinh sống thường trú tại tỉnh Lào Cai. Trong sản xuất đã có cố gắng, nhưng do thiên tai, rủi ro và những nguyên nhân bất khả kháng, gia đình và bản thân họ lâm vào cảnh thiếu đói, tự họ không thể vượt qua được, cần có sự giúp đỡ của Nhà nước và cộng đồng.
2. Mức trợ cấp: 15 kg gạo/người/tháng, thời gian từ 1 đến 3 tháng.

Chương III THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH

Điều 7. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố Quyết định trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội hưởng trợ cấp nuôi dưỡng tại cộng đồng, trợ cấp đột xuất, trợ cấp cứu đói.

Điều 8. Trường hợp thiên tai hoặc những lý do bất khả kháng khác gây ra ở mức độ đặc biệt, có tính chất nghiêm trọng, quy mô lớn thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố phải có văn bản đề nghị gửi Sở Tài chính, Sở Lao động Thương binh và Xã hội; Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Lao động Thương binh và Xã hội tính toán, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét Quyết định.

Chương IV KINH PHÍ THỰC HIỆN

Điều 9. Kinh phí thực hiện

1. Kinh phí chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng đối với đối tượng bảo trợ xã hội thuộc diện trợ cấp hàng tháng do xã, phường, thị trấn quản lý và đối tượng bảo trợ xã hội sống trong nhà xã

hội tại cộng đồng được bố trí trong dự toán chi đảm bảo xã hội của ngân sách xã, phường, thị trấn.

2. Kinh phí trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội sống trong các cơ sở bảo trợ xã hội:

a) Đối với cơ sở bảo trợ xã hội công lập thuộc cấp nào thì do ngân sách cấp đó bảo đảm trong dự toán chi đảm bảo xã hội;

b) Đối với cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập được bố trí trong dự toán chi đảm bảo xã hội của ngân sách cấp huyện.

3. Kinh phí tuyên truyền, phổ biến chính sách, khảo sát thống kê, ứng dụng công nghệ thông tin, quản lý đối tượng, kinh phí hoạt động chi trả trợ cấp xã hội thuộc cấp nào thì do ngân sách cấp đó bảo đảm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và phân cấp ngân sách do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 10. Nội dung chi và mức chi cho công tác quản lý

1. Ủy ban nhân dân cấp xã:

a) Chi cho các hoạt động quản lý đối tượng:

- Chi văn phòng phẩm; mua sổ, sách, tài liệu phục vụ cho công tác quản lý. Mức chi thanh toán theo thực tế trên cơ sở dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Chi họp Hội đồng xét duyệt cấp xã. Mức chi bồi dưỡng cho thành phần Hội đồng xét duyệt cấp xã tối đa 20.000 đồng/người/buổi.

- Chi thù lao cho cá nhân trực tiếp chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng đến đối tượng hưởng trợ cấp xã hội (giao Sở Lao động – TBXH xây dựng định mức trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt).

b) Chi tuyên truyền, phổ biến chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội đến người dân. Mức chi theo quy định hiện hành về tuyên truyền, phổ biến pháp luật.

2. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội:

a) Chi cho các hoạt động quản lý đối tượng:

- Chi văn phòng phẩm; in ấn biểu mẫu, phiếu lĩnh trợ cấp, danh sách đối tượng chi trả; mua sổ, sách, tài liệu phục vụ cho công tác quản lý. Mức chi thanh toán theo thực tế trên cơ sở dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Chi thẩm định hồ sơ đề nghị trợ cấp, trợ giúp xã hội. Mức chi 10.000 đồng/hồ sơ.

- Chi điều tra, rà soát, thống kê số liệu đối tượng. Nội dung và mức chi điều tra, khảo sát thực hiện theo quy định hiện hành về hướng dẫn quản lý kinh phí chi các cuộc điều tra từ nguồn vốn sự nghiệp của ngân sách nhà nước.

- Chi mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác chi trả và quản lý đối tượng. Mức chi căn cứ vào nhu cầu và dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Chi xăng dầu, thông tin liên lạc. Mức chi căn cứ vào hoá đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp.

- Chi thuê mướn khác phục vụ công tác chi trả và quản lý đối tượng. Mức chi thực hiện theo hợp đồng, giấy biên nhận hoặc hóa đơn (trong trường hợp thuê dịch vụ).

b) Chi phổ biến chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội cho cán bộ thực hiện chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội. Mức chi theo quy định hiện hành về tuyên truyền phổ biến, pháp luật.

c) Chi khác liên quan đến công tác thực hiện chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội.

3. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:

a) Chi cho các hoạt động quản lý đối tượng:

- Chi văn phòng phẩm; in ấn biểu mẫu; mua sổ, sách, tài liệu phục vụ cho công tác quản lý. Mức chi thanh toán theo thực tế trên cơ sở dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Chi điều tra, rà soát, thống kê số liệu đối tượng. Nội dung và mức chi điều tra, khảo sát thực hiện theo quy định hiện hành về hướng dẫn quản lý kinh phí chi các cuộc điều tra từ nguồn vốn sự nghiệp của ngân sách nhà nước.

- Chi mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác quản lý đối tượng. Mức chi căn cứ vào nhu cầu và dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Chi hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác quản lý hồ sơ, quản lý đối tượng, quản lý chi trả trợ cấp cho đối tượng. Nội dung và mức chi theo quy định hiện hành về quản lý và sử dụng kinh phí chi ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước.

- Chi xăng dầu, thông tin liên lạc. Mức chi căn cứ vào hoá đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp.

- Chi thuê mướn khác phục vụ công tác chi trả và quản lý đối tượng. Mức chi thực hiện theo hợp đồng, giấy biên nhận hoặc hóa đơn (trong trường hợp thuê dịch vụ).

b) Chi tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Mức chi thực hiện theo hình thức hợp đồng giữa cơ quan tuyên truyền và cơ quan thông tin đại chúng.

c) Chi tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ, sơ kết, tổng kết. Nội dung và mức chi theo quy định hiện hành đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức và chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị, tập huấn đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập.

d) Chi khác liên quan đến công tác thực hiện chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 11. Trách nhiệm của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

1. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn, kiểm tra các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Quy định này.

2. Xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt định mức chi thù lao cho cá nhân trực tiếp chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng đến đối tượng hưởng trợ cấp xã hội.

3. Triển khai việc ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý đối tượng bảo trợ xã hội ở cấp tỉnh và huyện.

4. Quản lý cơ sở bảo trợ xã hội do cấp tỉnh thành lập.

5. Tổng hợp, báo cáo định kỳ trước ngày 15 tháng 1 và 15 tháng 7 hàng năm và báo cáo đột xuất tình hình thực hiện chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 12. Trách nhiệm của Sở Tài chính

1. Phối hợp với Sở Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn, kiểm tra các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Quy định này.

2. Chủ trì, phối hợp với Sở Lao động Thương binh và Xã hội tham mưu với UBND tỉnh cân đối nguồn kinh phí của ngân sách địa phương thực hiện chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13/4/2007 và Nghị định 13/2010/NĐ-CP ngày 27/02/2010 của Chính phủ, Thông tư số 24/2010/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 18/8/2010 của Bộ Lao động - Thương binh Xã hội và Bộ Tài chính.

Điều 13. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan chuyên môn của huyện, thành phố triển khai thực hiện Quy định này.

Điều 14. Những nội dung liên quan đến thực hiện chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13/4/2007, Nghị định 13/2010/NĐ-CP ngày 27/02/2010 của Chính phủ và Thông tư số 24/2010/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 18/8/2010 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính.

Trong quá trình thực hiện có vướng mắc, phát sinh, đề nghị Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố phản ánh kịp thời về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**

(đã ký)

Nguyễn Văn Vịnh

**MỨC TRỢ CẤP HÀNG THÁNG ĐỐI VỚI CÁC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ
XÃ HỘI SỐNG TẠI CỘNG ĐỒNG DO XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN QUẢN LÝ**
(Kèm Quyết định số 47/2010/QĐ-UBND ngày 22/12/2010 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: nghìn đồng

Số TT	ĐỐI TƯỢNG	Hệ số	Mức trợ cấp
1	a) Trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi từ 18 tháng tuổi trở lên, gồm: - Trẻ em mồ côi cả cha lẫn mẹ, trẻ em bị bỏ rơi, mất nguồn nuôi dưỡng; - Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại là mẹ hoặc cha mất tích theo quy định tại Điều 78 Bộ luật Dân sự hoặc không đủ năng lực, khả năng để nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật; - Trẻ em có cha và mẹ, hoặc cha hoặc mẹ đang trong thời gian chấp hành hình phạt tù tại trại giam, không còn người nuôi dưỡng; - Người chưa thành niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi nhưng đang đi học văn hoá, học nghề, có hoàn cảnh như trẻ em nêu trên. b) Người cao tuổi (dưới 85 tuổi) cô đơn, thuộc gia đình nghèo; người cao tuổi còn vợ hoặc chồng nhưng già yếu, không có con cháu, người thân thích để nương tựa, thuộc hộ gia đình nghèo; c) Người từ 85 tuổi trở lên không có lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội; d) Người tàn tật nặng không có khả năng lao động; đ) Người đơn thân thuộc hộ nghèo, đang nuôi con nhỏ từ 18 tháng tuổi đến dưới 16 tuổi; trường hợp con đang đi học văn hoá, học nghề được áp dụng đến dưới 18 tuổi.	1,0	180
2	a) Trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi dưới 18 tháng tuổi: - Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, trẻ em bị bỏ rơi mất nguồn nuôi dưỡng; - Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại là mẹ hoặc cha mất tích theo quy định tại Điều 78 Bộ luật Dân sự hoặc không đủ năng lực, khả năng để nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật; - Trẻ em có cha và mẹ, hoặc cha hoặc mẹ đang trong thời gian chấp hành hình phạt tù tại trại giam, không còn người nuôi dưỡng; b) Trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi từ 18 tháng tuổi trở lên bị tàn tật hoặc bị nhiễm HIV/AIDS, gồm: - Trẻ em mồ côi cả cha lẫn mẹ, trẻ em bị bỏ rơi mất nguồn nuôi dưỡng; - Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại là mẹ hoặc cha mất tích theo quy định tại Điều 78 Bộ luật Dân sự hoặc không đủ năng lực, khả năng để nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật; - Trẻ em có cha và mẹ, hoặc cha hoặc mẹ đang trong thời gian chấp hành hình phạt tù tại trại giam, không còn người nuôi dưỡng; - Trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ gia đình nghèo; - Người chưa thành niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi nhưng đang đi học văn hoá, học nghề, có hoàn cảnh như trẻ em nêu trên. c) Người cao tuổi cô đơn, thuộc gia đình nghèo dưới 85 tuổi bị tàn tật	1,5	270

	nặng; người cao tuổi còn vợ hoặc chồng nhưng già yếu, không có con cháu, người thân thích để nương tựa, thuộc hộ gia đình nghèo dưới 85 tuổi bị tàn tật nặng. d) Người cao tuổi cô đơn, thuộc gia đình nghèo từ 85 tuổi trở lên; người cao tuổi còn vợ hoặc chồng nhưng già yếu, không có con cháu, người thân thích để nương tựa, thuộc hộ gia đình nghèo từ 85 tuổi trở lên. đ) Người mắc bệnh tâm thần thuộc các loại tâm thần phân liệt, rối loạn tâm thần đã được cơ quan y tế chuyên khoa tâm thần chữa trị nhiều lần nhưng chưa thuyên giảm. e) Người nhiễm HIV/AIDS không còn khả năng lao động, thuộc hộ gia đình nghèo. g) Người đơn thân thuộc diện hộ nghèo, đang nuôi con nhỏ dưới 18 tháng tuổi; từ 18 tháng tuổi trở lên bị tàn tật nặng hoặc bị nhiễm HIV/AIDS.		
3	a) Đối tượng trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi dưới 18 tháng tuổi bị tàn tật nặng hoặc bị nhiễm HIV/AIDS, gồm: - Trẻ em mồ côi cả cha lẫn mẹ, trẻ em bị bỏ rơi mất nguồn nuôi dưỡng; - Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại là mẹ hoặc cha mất tích theo quy định tại Điều 78 Bộ luật Dân sự hoặc không đủ năng lực, khả năng để nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật; - Trẻ em có cha và mẹ, hoặc cha hoặc mẹ đang trong thời gian chấp hành hình phạt tù tại trại giam, không còn người nuôi dưỡng; - Trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ gia đình nghèo. b) Người tàn tật nặng không có khả năng tự phục vụ. c) Gia đình, cá nhân nhận nuôi dưỡng trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi từ 18 tháng tuổi trở lên (mức trợ cấp tính theo số trẻ được nuôi dưỡng). d) Hộ gia đình có 02 người tàn tật nặng không có khả năng tự phục vụ, người mắc bệnh tâm thần. đ) Người đơn thân thuộc diện hộ nghèo, đang nuôi con nhỏ dưới 18 tháng tuổi bị tàn tật hoặc bị nhiễm HIV/AIDS. e) Người cao tuổi cô đơn, thuộc gia đình nghèo từ 85 tuổi trở lên bị tàn tật nặng; người cao tuổi còn vợ hoặc chồng nhưng già yếu, không có con cháu, người thân thích để nương tựa, thuộc hộ gia đình nghèo từ 85 tuổi trở lên bị tàn tật nặng.	2,0	360
4	Gia đình, cá nhân nhận nuôi trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi dưới 18 tháng tuổi; Gia đình, cá nhân nhận nuôi trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi từ 18 tháng tuổi trở lên bị tàn tật hoặc bị nhiễm HIV/AIDS.	2,5	450
5	a) Gia đình, cá nhân nhận nuôi trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi dưới 18 tháng tuổi bị tàn tật hoặc bị nhiễm HIV/AIDS. b) Hộ gia đình có 03 người tàn tật nặng, không có khả năng tự phục vụ, người mắc bệnh tâm thần.	3,0	540
6	Hộ gia đình có từ 04 người tàn tật nặng không có khả năng tự phục vụ, người mắc bệnh tâm thần trở lên.	4,0	720

**MỨC TRỢ CẤP XÃ HỘI HÀNG THÁNG CHO CÁC
ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI SỐNG TRONG NHÀ XÃ HỘI
CỘNG ĐỒNG DO XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN QUẢN LÝ**

(Kèm Quyết định số 47/2010/QĐ-UBND ngày 22/12/2010 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: nghìn đồng

Số TT	ĐỐI TƯỢNG	Hệ số	Mức trợ cấp
	a) Trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi, gồm: - Trẻ em mồ côi cả cha lẫn mẹ, trẻ em bị bỏ rơi mất nguồn nuôi dưỡng; - Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại là mẹ hoặc cha mất tích theo quy định tại Điều 78 Bộ luật Dân sự hoặc không đủ năng lực, khả năng để nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật; - Trẻ em có cha và mẹ, hoặc cha hoặc mẹ đang trong thời gian chấp hành hình phạt tù tại trại giam, không còn người nuôi dưỡng; - Trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ gia đình nghèo. - Người chưa thành niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi nhưng đang đi học văn hoá, học nghề, có hoàn cảnh như trẻ em nêu trên. b) Người cao tuổi cô đơn, thuộc gia đình nghèo; Người cao tuổi còn vợ hoặc chồng nhưng già yếu, không có con cháu, người thân thích để nương tựa, thuộc hộ gia đình nghèo; c) Người nhiễm HIV/AIDS không còn khả năng lao động, thuộc hộ gia đình nghèo.	2,0	360

**MỨC TRỢ CẤP NUÔI DƯỠNG HÀNG THÁNG THẤP NHẤT CHO CÁC
ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI SỐNG TRONG CÁC CƠ SỞ BẢO TRỢ XÃ HỘI**
(Kèm Quyết định số 47/2010/QĐ-UBND ngày 22/12/2010 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: nghìn đồng

Số TT	ĐỐI TƯỢNG	Hệ số	Mức trợ cấp
1	a) Trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi từ 18 tháng tuổi trở lên, gồm: - Trẻ em mồ côi cả cha lẫn mẹ, trẻ em bị bỏ rơi mất nguồn nuôi dưỡng; - Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại là mẹ hoặc cha mất tích theo quy định tại Điều 78 Bộ luật Dân sự hoặc không đủ năng lực, khả năng để nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật; - Trẻ em có cha và mẹ, hoặc cha hoặc mẹ đang trong thời gian chấp hành hình phạt tù tại trại giam, không còn người nuôi dưỡng; - Người chưa thành niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi nhưng đang đi học văn hoá, học nghề, có hoàn cảnh như trẻ em nêu trên. b) Người cao tuổi cô đơn, thuộc gia đình nghèo; người cao tuổi còn vợ hoặc chồng nhưng già yếu, không có con cháu, người thân thích để nương tựa, thuộc hộ gia đình nghèo. c) Người tàn tật nặng không có khả năng lao động hoặc không có khả năng tự phục vụ. d) Các đối tượng xã hội cần sự bảo vệ khẩn cấp: - Trẻ em bị bỏ rơi; nạn nhân của bạo lực gia đình; nạn nhân bị xâm hại tình dục; nạn nhân bị buôn bán; nạn nhân bị cưỡng bức lao động. - Các đối tượng xã hội khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quyết định.	2,0	360
2	a) Trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi dưới 18 tháng tuổi, gồm: trẻ em mồ côi cả cha lẫn mẹ, trẻ em bị bỏ rơi mất nguồn nuôi dưỡng; trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại là mẹ hoặc cha mất tích theo quy định tại Điều 78 Bộ luật Dân sự hoặc không đủ năng lực, khả năng để nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật; trẻ em có cha và mẹ, hoặc cha hoặc mẹ đang trong thời gian chấp hành hình phạt tù tại trại giam, không còn người nuôi dưỡng; trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ gia đình nghèo. b) Trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi từ 18 tháng tuổi trở lên bị tàn tật; bị nhiễm HIV/AIDS, gồm: - Trẻ em mồ côi cả cha lẫn mẹ, trẻ em bị bỏ rơi mất nguồn nuôi dưỡng; - Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại là mẹ hoặc cha mất tích theo quy định tại Điều 78 Bộ luật Dân sự hoặc không đủ năng lực, khả năng để nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật; - Trẻ em có cha và mẹ, hoặc cha hoặc mẹ đang trong thời gian chấp hành hình phạt tù tại trại giam, không còn người nuôi dưỡng; - Trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ gia đình nghèo. - Người chưa thành niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi nhưng đang đi học văn hoá, học nghề, có hoàn cảnh như trẻ em nêu trên. b) Người mắc bệnh tâm thần thuộc các loại tâm thần phân liệt, rối loạn tâm thần đã được cơ quan y tế chuyên khoa tâm thần chữa trị nhiều lần nhưng chưa thuyên giảm. c) Người nhiễm HIV/AIDS không còn khả năng lao động, thuộc hộ gia đình nghèo.	2,5	450